

Phụ lục 01

KINH PHÍ THỰC HIỆN TÍNH GIẢM BIÊN CHẾ THEO NGHỊ ĐỊNH 154/2025/NĐ-CP NĂM 2026 KHỐI XÃ (ĐỢT 9)

(Kèm theo Quyết định số 1694/QĐ-UBND ngày 24/6/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: đồng

TT	Đơn vị	Kinh phí chi trả			Nguồn kinh phí chi trả			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Nguồn đơn vị chi trả	Nguồn NSNN cấp	
			Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay			Từ nguồn cải cách tiền lương của xã	Từ nguồn cải cách tiền lương của tỉnh
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+(9)	(7)	(8)	(9)
1	Xã Ba Dinh	437.283.887	437.283.887		437.283.887			437.283.887
2	Xã Ba Tô	621.801.180	621.801.180		621.801.180			621.801.180
3	Xã Trường Giang	336.870.144	336.870.144		336.870.144			336.870.144
4	Xã Trà Giang	221.454.324	221.454.324		221.454.324		221.454.324	
5	Xã Mỏ Cày	594.274.590	594.274.590		594.274.590		594.274.590	
6	Xã Thiện Tín	630.356.806	630.356.806		630.356.806		630.356.806	
7	Xã Khánh Cường	565.653.480	565.653.480		565.653.480			565.653.480
8	Xã Bình Minh	523.511.937	523.511.937		523.511.937			523.511.937
9	Xã Vạn Tường	318.999.681	318.999.681		318.999.681		318.999.681	
	TỔNG CỘNG	4.250.206.029	4.250.206.029	0	4.250.206.029	0	1.765.085.401	2.485.120.628

PHỤ LỤC 02

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI THEO NGHỊ ĐỊNH 154/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2026 KHỎI XÃ (ĐỢT 9)

(Kèm theo Quyết định số 1694/QĐ-UBND ngày 24/6/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)		Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Tiền lương tháng hiện hưởng (đồng)	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Thời điểm tính gián biên chế	Số năm nghỉ hưu trước tuổi	Kinh phí để thực hiện tính gián biên chế (đồng)			
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức c phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=22+23+24	22	23	24
I	XÃ BA DINH																			437.283.887	223.104.024	89.241.610	124.938.253
*	Trường TH Ba Dinh																						
1	Bùi Thị Nguyệt	07/01/1971	Đại học	Hiệu trưởng	4,98	10-12-2021	0,40	01-11-2021	32%	20-08-2025	8%	01-01-2026			33 năm 9 tháng	17.848.322	55 tuổi 4 tháng	01/6/2026	2 năm 4 tháng	437.283.887	223.104.024	89.241.610	124.938.253
II	XÃ BA TÔ																			621.801.180	418.017.600	104.504.400	99.279.180
*	Trạm Y tế xã Ba Tô																						
1	Phạm Văn Chua	25/8/1967	Trung cấp Y sĩ	Nhân viên	4,06	01/04/2019					10%	01/4/2026			29 năm 1 tháng	10.450.440	58 tuổi 8 tháng	01/5/2026	3 năm 4 tháng	284.774.490	182.882.700	52.252.200	49.639.590
2	Phạm Văn Rui	05/10/1968	Trung cấp Y sĩ	Nhân viên	4,06	01/04/2019					10%	01/4/2026			29 năm 1 tháng	10.450.440	57 tuổi 6 tháng	01/5/2026	4 năm 6 tháng	337.026.690	235.134.900	52.252.200	49.639.590
III	XÃ TRƯỜNG GIANG																			336.870.144	183.081.600	73.232.640	80.555.904
*	Trường TH Tịnh Giang																						
1	Bùi Thị Trí	12/10/1970	Cao đẳng	Giáo viên Trường TH Tịnh Giang	4,89	01/04/2024			28%	12/5/2025					30 năm 9 tháng	14.646.528	55 tuổi 7 tháng	01/06/2026	2 năm 1 tháng	336.870.144	183.081.600	73.232.640	80.555.904
IV	XÃ TRÀ GIANG																			221.454.324	105.454.440	52.727.220	63.272.664
*	Trạm Y tế xã Trà Giang																						
1	Bùi Thị Mai Trâm	25/9/1970	Trung cấp Y sĩ	Nhân viên	4,06	01/04/2018					11%	01/04/2026			31 năm 9 tháng	10.545.444	55 tuổi 8 tháng	01/6/2026	2 năm	221.454.324	105.454.440	52.727.220	63.272.664
V	XÃ MỎ CÀY																			594.274.590	357.458.400	89.364.600	147.451.590
*	Trường Trung học cơ sở Minh Thạnh																						
1	Lê Duy Khôi	27/03/1968	Đại học	Giáo viên	5,70	01/01/2026			34%	01/01/2026					36 năm 6 tháng	17.872.920	58 tuổi 0 tháng	01/04/2026	4 năm 0 tháng	594.274.590	357.458.400	89.364.600	147.451.590
VI	XÃ THIÊN TÍN																			630.356.806	414.708.425	82.941.685	132.706.696
*	Trường Trung học cơ sở Hành Thiện																						
1	Lê Văn Hà	08/04/1969	Cao đẳng sư phạm	Giáo viên Trường THCS Hành Thiện	4,89	01/05/2019			33%	01/11/2025	9%	01/05/2026			35 năm 8 tháng	16.588.337	57 tuổi 01 tháng	#####	04 năm 11 tháng	630.356.806	414.708.425	82.941.685	132.706.696
VII	XÃ KHÁNH CƯỜNG																			565.653.480	363.634.380	80.807.640	121.211.460
*	Trường THCS Phổ Cường																						
1	Nguyễn Hồng Trịnh	20/10/1968	Cao đẳng	Giáo viên	4,89	01/3/2021			32%	01/9/2025	7%	01/3/2026			34 năm 9 tháng	16.161.528	57 tuổi 7 tháng	#####	4 năm 5 tháng	565.653.480	363.634.380	80.807.640	121.211.460
VIII	XÃ BÌNH MINH																			523.511.937	277.970.940	92.656.980	152.884.017
*	Trường TH&THCS Bình An																			-	-	-	-
1	Phạm Công Thắng	01/01/1967	ĐH sư phạm	Hiệu trưởng	5,36	29/11/2023	0,55	01/7/2019	34%	31/12/2025					36 năm 6 tháng	18.531.396	59 tuổi 4 tháng	01/6/2026	2 năm 8 tháng	523.511.937	277.970.940	92.656.980	152.884.017
IX	XÃ VẠN TƯỜNG																			318.999.681	184.545.270	52.727.220	81.727.191
*	Trạm Y tế xã Vạn Tường																						
1	Võ Văn Hiếu	10/10/1967	Trung cấp y tế	Nhân viên	4,06	01/07/2017					11%	01/7/2025			35 năm 3 tháng	10.545.444	58 tuổi 7 tháng	01/6/2026	3 năm 5 tháng	318.999.681	184.545.270	52.727.220	81.727.191
	TỔNG CỘNG																			4.250.206.029	2.527.975.079	718.203.995	1.004.026.955